

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 29/11/2023
Ông Phan Tuấn Linh	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 23/05/2023
		Miễn nhiệm từ 29/11/2023
	Thành viên	Từ ngày 29/11/2023
Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 23/05/2023
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm từ 23/05/2023
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ 23/05/2023
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ 23/05/2023
Bà Vũ Thị Diệp	Kiểm soát viên	
Bà Phan Thị Mai	Kiểm soát viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Hồng Quân	Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Liên Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Vũ Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 29/11/2023

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Kim Toàn

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng .

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng: sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng: Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Số. 125/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26/02/2024, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp toàn phần tại ngày 27/02/2023.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

1395-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		465.435.245.990	463.910.938.128
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	215.667.048.302	33.374.915.525
Tiền	111		54.667.048.302	33.374.915.525
Các khoản tương đương tiền	112		161.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		106.000.000.000	299.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	106.000.000.000	299.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.561.417.498	86.273.259.409
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	72.074.099.725	66.155.022.168
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.320.634.696	18.212.189.157
Các khoản phải thu khác	136	9	2.706.348.624	6.796.984.194
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.539.665.547)	(4.890.936.110)
Hàng tồn kho	140	10	19.620.907.381	23.371.915.903
Hàng tồn kho	141		19.620.907.381	23.371.915.903
Tài sản ngắn hạn khác	150		43.585.872.809	21.890.847.291
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	13.837.750.741	5.602.483.062
Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.837.740.030	16.288.364.229
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	11.910.382.038	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		708.356.403.186	528.326.372.042
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.348.273.000	7.348.273.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	7.348.273.000	7.348.273.000
Tài sản cố định	220		532.888.062.353	187.120.173.214
Tài sản cố định hữu hình	221	14	531.675.901.767	185.104.531.546
- Nguyên giá	222		1.498.938.401.023	1.115.356.678.222
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(967.262.499.256)	(930.252.146.676)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.212.160.586	2.015.641.668
- Nguyên giá	228		8.831.577.711	8.567.611.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.619.417.125)	(6.551.969.443)
Tài sản dở dang dài hạn	240		79.939.436.018	250.591.541.298
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	79.939.436.018	250.591.541.298
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	75.608.000.000	75.608.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		50.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.608.000.000	7.608.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.000.000.000	18.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		12.572.631.815	7.658.384.530
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	12.572.631.815	7.658.384.530
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.173.791.649.176	992.237.310.170

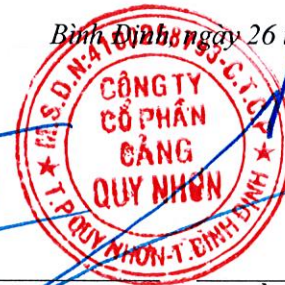
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		362.650.377.016	222.596.812.120
Nợ ngắn hạn	310		147.425.613.363	222.596.812.120
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	79.896.303.464	116.005.221.391
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.984.012.363	1.763.341.129
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.791.289.047	7.518.697.224
Phải trả người lao động	314		45.333.685.161	26.612.481.656
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		429.855.747	70.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.364.647.491	1.389.068.098
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	-	53.671.181.534
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.625.820.090	15.566.821.088
Nợ dài hạn	330		215.224.763.653	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	215.224.763.653	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	811.141.272.160	769.640.498.050
Vốn chủ sở hữu	410		811.141.272.160	769.640.498.050
Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404.099.500.000	404.099.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		287.285.693.176	275.392.693.176
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119.756.078.984	90.148.304.874
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.598.364.874	50.505.364.116
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		102.157.714.110	39.642.940.758
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.173.791.649.176	992.237.310.170

Bình Định ngày 26 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	536.634.118.743	824.165.585.740
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	3.917.994.059	674.216.832
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		532.716.124.684	823.491.368.908
Giá vốn hàng bán	11	25	340.464.158.592	655.879.255.427
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		192.251.966.092	167.612.113.481
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	25.340.536.627	26.356.013.039
Chi phí tài chính	22	27	5.487.514.679	840.401.982
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.383.242.942	-
Chi phí bán hàng	25	28	12.302.801.469	9.927.718.874
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	71.538.973.115	122.157.588.232
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		128.263.213.456	61.042.417.432
Thu nhập khác	31	30	898.673.595	2.274.802.182
Chi phí khác	32	31	475.233.675	923.165.438
Lợi nhuận khác	40		423.439.920	1.351.636.744
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		128.686.653.376	62.394.054.176
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	26.528.939.266	22.751.113.418
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		102.157.714.110	39.642.940.758

Bình Định, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Phụng Linh
Người lập biểu

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		128.686.653.376	62.394.054.176
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		41.308.773.449	36.858.087.152
Các khoản dự phòng	03		(54.022.452.097)	53.128.505.953
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		90.949.275	490.680.863
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(24.055.634.642)	(27.119.925.236)
Chi phí lãi vay	06		5.383.242.942	-
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		97.391.532.303	125.751.402.908
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(21.135.145.041)	162.943.450.525
Tăng giảm hàng tồn kho	10		3.751.008.522	(2.256.710.657)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.309.129.547	(111.254.198.699)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(13.149.514.964)	32.834.551.935
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.083.387.195)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.965.862.534)	(36.190.173.761)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(22.111.960.998)	(25.762.317.676)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		34.005.799.640	146.066.004.575
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(239.526.613.967)	(168.679.906.122)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		61.759.507	3.020.292.188
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(219.900.000.000)	(338.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		412.900.000.000	391.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(50.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.286.400.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.061.101.160	23.163.903.216
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(18.403.753.300)	(136.209.310.718)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		215.224.763.653	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.478.932.000)	(80.787.184.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		166.745.831.653	(80.787.184.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		182.347.877.993	(70.930.490.643)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		33.374.915.525	104.327.380.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(55.745.216)	(21.974.572)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	215.667.048.302	33.374.915.525

Bình Định, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn Nhà nước cấp, theo Quyết định số 804/QĐ-HDQT ngày 31/10/2009 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam; Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 25/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 28/07/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 404.099.500.000 VND.

Công ty có trụ sở tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 761 người (tại 01/01/2023 là 772 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển;
- Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển; Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, Đại lý vận tải hàng hóa; Đại lý tàu biển; Đại lý vận tải thủy bộ; Vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Các đơn vị thành viên trực thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
2.	Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (*)	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
3.	Xí nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

(*) Vào ngày 16/05/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt Nghị quyết số 74/2020/NQ-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn trên cơ sở kế thừa và chuyển giao từ Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. Ngày 04/07/2023, phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định đã có thông báo số 9172/23 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh đối với Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. Ngày 05/07/2023, Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn đã có văn bản số 801/CBTT-QNP công bố thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấm dứt chi nhánh Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

Các công ty con và công ty liên kết: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 KỶ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty là Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn và số liệu của các chi nhánh trực thuộc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN***Tài sản cố định hữu hình***

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20
- Máy móc, thiết bị	03 - 12
- Phương tiện vận tải	04 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Phần mềm quản lý	03 - 08

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kê từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.12 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho kỳ hiện tại là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	671.252.548	480.717.523
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.995.795.754	32.894.198.002
- Các khoản tương đương tiền	161.000.000.000	-
	215.667.048.302	33.374.915.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	106.000.000.000	-	299.000.000.000	-
Ngắn hạn	106.000.000.000	-	299.000.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	106.000.000.000	-	299.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 106.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất từ 3,9%/năm đến 7,3%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	72.074.099.725	66.155.022.168
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	9.563.162.165	7.507.259.550
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	6.221.566.034	3.389.981.265
- Công ty TNHH PIL (Việt Nam)	2.481.550.571	2.720.459.348
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	1.105.452.639	960.904.139
- Công ty CP Nguyệt Anh	1.079.307.366	110.398.088
- Công ty CP ĐT Quốc tế và XNK DHT	1.028.452.867	1.113.831.928
- Các khách hàng khác	50.594.608.083	50.352.187.850
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.072.871.369	2.564.333.893
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	140.287.983	140.287.983
- Công ty Vận tải Biển VIMC	2.766.657.933	2.424.045.910
- Công ty TNHH MTV DV Logistics Cảng Quy Nhơn	1.165.925.453	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Vinaline Nha Trang	140.287.983	-	140.287.983	-
Công ty Cổ phần nhựa đường Minh Đạt	1.124.802.348	-	1.124.802.348	-
HTX vận tải ô tô Bình Minh	176.207.802	-	256.207.802	-
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc	349.244.506	-	349.244.506	-
Doanh nghiệp tư nhân Phú Lợi	240.604.738	-	240.604.738	-
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	-	-	1.158.388.134	579.194.067
Công ty TNHH TM XNK Hoàng Ngọc	769.235.414	538.464.790	-	-
Các đối tượng khác	2.628.126.173	350.378.627	2.790.524.807	589.930.141
Cộng	5.428.508.964	888.843.417	6.060.060.318	1.169.124.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.706.348.624	-	6.796.984.194	-
- Tạm ứng	181.623.780	-	581.679.780	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.524.724.844	-	6.215.304.414	-
+ Phải thu về tiền BHXH	460.728.112	-	464.498.400	-
+ Phải thu về tiền BHYT	86.386.521	-	87.093.450	-
+ Phải thu về tiền BHTN	57.591.014	-	57.987.600	-
+ Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	16.000.000	-	-	-
+ Lãi tiền gửi dự thu	1.880.301.774	-	5.582.007.541	-
+ Phải thu khác	23.717.423	-	23.717.423	-
Dài hạn	7.348.273.000	-	7.348.273.000	-
- Ký cược, ký quỹ	7.348.273.000	-	7.348.273.000	-
	10.054.621.624	-	14.145.257.194	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.237.032.407	-	21.580.502.737	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.383.874.974	-	1.791.413.166	-
	19.620.907.381	-	23.371.915.903	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	13.837.750.741	5.602.483.062
- Các loại bảo hiểm máy móc, xe cộ	118.855.789	107.047.333
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	762.628.770	3.043.724.933
- Các khoản khác	12.956.266.182	2.451.710.796
Chi phí trả trước dài hạn	12.572.631.815	7.658.384.530
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	706.173.457	3.883.399.525
- Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng	11.236.559.137	-
- Các khoản khác	629.899.221	3.774.985.005
	26.410.382.556	13.260.867.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
01/01/2023	8.567.611.111	8.567.611.111
- Mua trong năm	263.966.600	263.966.600
31/12/2023	<u>8.831.577.711</u>	<u>8.831.577.711</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2023	6.551.969.443	6.551.969.443
- Khấu hao trong năm	1.067.447.682	1.067.447.682
31/12/2023	<u>7.619.417.125</u>	<u>7.619.417.125</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
01/01/2023	<u>2.015.641.668</u>	<u>2.015.641.668</u>
31/12/2023	<u>1.212.160.586</u>	<u>1.212.160.586</u>

Tại 31/12/2023: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 6.115.420.000 VND. (Tại ngày 01/01/2023 là 4.981.940.000 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Dự án Đầu tư xây dựng, nâng cấp bên số 1 Cảng Quy Nhơn (*)	73.258.538.517	231.316.542.030
- Sửa chữa, cải tạo khu nhà làm việc TTĐHSX	-	8.805.263.568
- Công trình khác	6.680.897.501	10.469.735.700
	<u>79.939.436.018</u>	<u>250.591.541.298</u>

(*) Ngày 31 tháng 05 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 112/QĐ - HĐQT phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 01 - Cảng Quy Nhơn, như sau:

- Địa điểm xây dựng: Cảng Quy Nhơn, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Nguồn vốn đầu tư: toàn bộ là vốn chủ sở hữu của Công ty CP Cảng Quy Nhơn,
- Tổng mức đầu tư là: 546.379.551.000 VND;

Mục đích xây dựng: nâng cấp bến số 1 bằng cách mở rộng ra phía khu nước bến số 1 hiện hữu thêm dự kiến 35m, chiều dài 48m đảm bảo tiếp nhận đồng thời 02 tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải, đồng thời kết cấu bến được tính toán thiết kế đảm bảo cho tàu container 50.000 tấn (DWT) đầy tải trong giai đoạn sau; nạo vét khu nước, vũng quay tàu, đáp ứng cho tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải neo đậu phía ngoài (phía Đông) và tàu lai, ca nô công vụ neo đậu phía trong (phía Tây) tại đoạn nhô ra khỏi bờ 175m phía thượng lưu;

Trong năm 2023, Công ty đã tạm tăng tài sản cố định đối với Dự án: Đầu tư xây dựng, nâng cấp bến số 1 - Cảng Quy Nhơn. Nguyên giá tạm tăng: 363.031.001.365 đồng. Phần chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án được thực hiện tăng tài sản sau khi quyết toán dự án hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	583.562.298.416	189.166.750.666	331.022.297.880	11.605.331.260	1.115.356.678.222
- Mua trong năm	-	310.000.000	13.677.583.418	470.988.691	14.458.572.109
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	372.356.561.654	-	-	-	372.356.561.654
- Thanh lý, nhượng bán	(1.369.789.441)	-	(572.523.810)	(1.291.097.711)	(3.233.410.962)
31/12/2023	954.549.070.629	189.476.750.666	344.127.357.488	10.785.222.240	1.498.938.401.023
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	537.285.816.990	83.039.598.675	303.312.634.802	6.614.096.209	930.252.146.676
- Khấu hao trong năm	12.468.641.652	16.039.328.319	10.389.963.417	1.343.392.379	40.241.325.767
- Thanh lý, nhượng bán	(1.367.351.666)	-	(572.523.810)	(1.291.097.711)	(3.230.973.187)
31/12/2023	548.387.106.976	99.078.926.994	313.130.074.409	6.666.390.877	967.262.499.256
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	46.276.481.426	106.127.151.991	27.709.663.078	4.991.235.051	185.104.531.546
31/12/2023	406.161.963.653	90.397.823.672	30.997.283.079	4.118.831.363	531.675.901.767

Tại 31/12/2023:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 799.855.484.723 đồng (tại ngày 01/01/2023 là: 759.378.278.958 đồng).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 359.131.779.496 đồng (tại ngày 01/01/2023 là: 0 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	75.608.000.000	-	75.608.000.000	-
Đầu tư vào Công ty con	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	7.608.000.000	-	7.608.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	7.608.000.000	-	7.608.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn	100%	100%	Vận tải, hỗ trợ dịch vụ vận tải; bốc xếp hàng hóa; sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	Số 01A Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	20,00%	20,00%	Dịch vụ công nghiệp Hàng Hải
Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	16,68%	16,68%	Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	79.896.303.464	79.896.303.464	116.005.221.391	116.005.221.391
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình thủy	35.809.751.347	35.809.751.347	27.882.225.939	27.882.225.939
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình thủy Hà Nội	12.055.008.865	12.055.008.865	26.558.658.331	26.558.658.331
- Công ty Cổ phần Xây dựng Mỹ Đà	14.370.520.915	14.370.520.915	36.432.289.064	36.432.289.064
- Các đối tượng khác	17.661.022.337	17.661.022.337	25.132.048.057	25.132.048.057
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	3.480.504.514	3.480.504.514	4.899.638.757	4.899.638.757
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	2.948.632.804	2.948.632.804	860.805.087	860.805.087
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	359.100.000	359.100.000	1.134.000.000	1.134.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	-	-	2.746.907.208	2.746.907.208
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	157.926.462	157.926.462	157.926.462	157.926.462
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	14.845.248	14.845.248	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã nộp/	31/12/2023
	VND	trong năm VND	khấu trừ trong năm VND	VND
Phải nộp	7.518.697.224	28.885.885.993	25.613.294.170	10.791.289.047
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	832.614.717	925.510.258	1.488.302.554	269.822.421
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.598.289.960	26.624.410.383	22.965.862.534	10.256.837.809
- Thuế thu nhập cá nhân	87.792.547	1.330.965.352	1.154.129.082	264.628.817
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phải thu	-	17.645.351.803	29.555.733.841	11.910.382.038
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	17.645.351.803	29.555.733.841	11.910.382.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.364.647.491	1.389.068.098
- Kinh phí công đoàn	140.349.393	145.778.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.224.298.098	1.243.290.098
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	91.048.098	78.040.098
+ Tiền tạm thu (*)	1.133.250.000	1.133.250.000
+ Phải trả, phải nộp khác	-	32.000.000
	1.364.647.491	1.389.068.098

(*) Đây là khoản tiền ghi nhận tương ứng với số tiền mà Công ty đã tạm thu vào quỹ của Bà Phạm Thị Thúy Linh và theo dõi như một khoản phải trả để chờ kết quả cuối cùng của việc giải quyết tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ của Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, sau đó Công ty sẽ thực hiện thanh toán theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	-	53.671.181.534
- Dự phòng phải trả cho vụ tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ (*)	-	53.671.181.534
Cộng	-	53.671.181.534

(*) Vụ án tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“Cảng Quy Nhơn”) và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long (“Cửu Long”) đã diễn ra từ năm 2019, được giải quyết thông qua 04 phiên tòa tại Tòa án nhân dân (“TAND”) các cấp: phiên tòa sơ thẩm tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 04/2019/KDTM-ST ngày 14 tháng 10 năm 2019; phiên tòa phúc thẩm tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 03/2020/KDTM-PT ngày 17 tháng 11 năm 2020; phiên tòa sơ thẩm lần 2 ngày 15 tháng 07 năm 2022 tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 05/2022/KDTM-ST; và phiên tòa phúc thẩm lần 2 ngày 16 tháng 12 năm 2022 tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 31/2022/KDTM-PT.

Tại Bản án số 31/2022/KDTM-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 (bản án phúc thẩm lần 2), TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định: đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn là Cảng Quy Nhơn; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là Cửu Long; sửa bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 05 năm 2022 của TAND tỉnh Bình Định; buộc Cảng Quy Nhơn phải trả cho Cửu Long tổng số tiền là 53,48 tỷ VND (trong đó, phí dịch vụ lai dắt 24,44 tỷ VND, bồi thường thiệt hại năm 2019 và 2020 là 24,65 tỷ VND, trả lãi chậm thanh toán 4,39 tỷ VND); buộc Cảng Quy Nhơn tiếp tục thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký kết với Cửu Long; ngoài ra Cảng Quy Nhơn còn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm còn lại là 190,76 triệu VND.

Ngày 12 tháng 04 năm 2023, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định ra Quyết định số 02/QĐ-CTHADS về việc phong tỏa tài khoản, tài sản đối với số tiền 53.480.418.064 VND tại tài khoản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và đã cưỡng chế khấu trừ trong tài khoản của Cảng Quy Nhơn số tiền 53.480.418.064 đồng. Ngày 29/05/2023, Cảng Quy Nhơn đã nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo QĐ số 201/QĐ-CTHADS ngày 17/4/2023 số tiền 190.763.470 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (TIẾP)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã triển khai các bước công việc thực hiện thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 14/06/2023 Viện kiểm sát Nhân Dân tối cao đã ra quyết định số 02/QĐKNGĐT-VKS-KDTM về Kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án KDTM phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng theo hướng hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/07/2022 của Tòa án nhân dân Tỉnh Bình Định; giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo đúng qui định pháp luật.

Ngày 10/01/2024 tại phiên tòa Giám đốc thẩm, Tòa án nhân dân tối cao đã ra Quyết định giám đốc thẩm số 05/2024/KDTM-GĐT: Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 14/06/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Hủy bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định về vụ án kinh doanh, thương mại “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ” giữa Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long và Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phúc Trường Linh. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Ngày 30/01/2024 Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định đã ra Quyết định số 08/QĐ-CTHADS về việc đình chỉ thi hành án đối với Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY DÀI HẠN

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	215.224.763.653	215.224.763.653	215.224.763.653	-	-	-
- Vay dài hạn	215.224.763.653	215.224.763.653	215.224.763.653	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	215.224.763.653	215.224.763.653	215.224.763.653	-	-	-

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/2736121/HĐTD ký ngày 03/03/2023 và Phụ lục hợp đồng số 02.01/2023 2736121/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“Bên vay”) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Bên cho vay”), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 327.828.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng nâng cấp bến số 1 – Cảng Quy Nhơn tại địa điểm: Phường Hải Cảng - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định (“Dự án”);
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất năm đầu:
 - + Đối với các Khoản vay giải ngân trước ngày 07/11/2023: 9,0%/năm, áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 26/09/2023, 8,5%/năm áp dụng từ ngày 26/09/2023 đến ngày 23/03/2024
 - + Đối với các Khoản vay giải ngân từ ngày 07/11/2023: 8,0%/năm, áp dụng từ ngày rút vốn đến ngày 23/03/2024. Sau thời gian trên, Bên Cho vay sẽ có thông báo lãi suất cho Bên Vay;

Tài sản đảm bảo là tài sản cụ thể như sau:

- Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn chủ sở hữu và vốn vay tại Dự Án, bao gồm tài sản trên đất (công trình, nhà xưởng) hình thành trên Khu Đất và máy móc thiết bị (nếu có) được Bên Vay thế chấp cho Bên Cho Vay theo Hợp Đồng Thế Chấp Bất Động Sản và/hoặc các Hợp đồng thế chấp khác phù hợp với hình thái hình thành của tài sản trong tương lai.
- Các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm; quyền thụ hưởng bảo lãnh; quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này, các quyền và lợi ích khác, các khoản bồi hoàn... phát sinh từ Hợp đồng thuê đất, Hợp đồng xây dựng, Hợp đồng cung cấp dịch vụ, mua sắm máy móc thiết bị và các Hợp đồng khác có liên quan đến Dự Án) được Bên Vay thế chấp cho Bên Cho Vay theo Hợp Đồng Thế Chấp Động Sản Và Quyền Tài Sản.
- Các Tài Khoản, các quyền tài sản (kể cả quyền theo các Chấp Thuận) và các quyền theo hợp đồng (kể cả quyền theo Các Văn Kiện Dự Án) (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Bên Vay thuộc Dự Án theo Hợp đồng thế chấp động sản và Quyền tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	303.122.620.000	303.122.620.000
- Các cổ đông khác	100.976.880.000	100.976.880.000
	404.099.500.000	404.099.500.000

21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	404.099.500.000	404.099.500.000
+ Vốn góp cuối năm	404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	48.491.940.000	80.819.900.000

21.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.409.950	40.409.950
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.409.950	40.409.950

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

21.4 CÁC QUỸ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	287.285.693.176	275.392.693.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21.5. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	404.099.500.000	109.956.693.176	333.996.264.116	848.052.457.292
- Lãi trong năm	-	-	39.642.940.758	39.642.940.758
- Chia cổ tức	-	-	(80.819.900.000)	(80.819.900.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(37.235.000.000)	(37.235.000.000)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	165.436.000.000	(165.436.000.000)	-
31/12/2022	404.099.500.000	275.392.693.176	90.148.304.874	769.640.498.050
01/01/2023	404.099.500.000	275.392.693.176	90.148.304.874	769.640.498.050
- Lãi trong năm	-	-	102.157.714.110	102.157.714.110
- Chia cổ tức (*)	-	-	(48.491.940.000)	(48.491.940.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	11.893.000.000	(11.893.000.000)	-
- Trích lập các quỹ theo NQ của Đại hội đồng cổ đông 2023 (*)	-	-	(12.165.000.000)	(12.165.000.000)
31/12/2023	404.099.500.000	287.285.693.176	119.756.078.984	811.141.272.160

(*) Thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHCD ngày 23/05/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê kho bãi, văn phòng, cửa hàng xăng dầu, máy chủ, điện thoại theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.355.780.622	1.606.128.682
- Trên 1 năm đến 5 năm	6.482.403.109	5.711.450.387

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước để thuê các lô đất tại phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, như sau:

<u>Số hợp đồng</u>	<u>Diện tích</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Mục đích</u>
HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	209.888,05 m ²	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ
HĐ số 293/HĐ-TĐBS ngày 28/11/2023	3843,3 m ²	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	35.937,3 m ²	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 292/HĐ-TĐBS ngày 28/11/2023	36.500,4 m ²	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	813,3 m ²	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển
HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022	16.800 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022	38.277,3 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022	16.800 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022	38.277,3 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Đô la Mỹ (USD)	197.653,87	44.525,71
	<u>197.653,87</u>	<u>44.525,71</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	536.634.118.743	653.703.604.947
- Doanh thu bán hàng hóa	-	170.461.980.793
	536.634.118.743	824.165.585.740
Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	39.368.724.088	23.907.265.790

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.917.994.059	674.216.832
+ Chiết khấu thương mại	3.917.994.059	674.216.832

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	340.464.158.592	489.163.458.823
- Giá vốn hàng đã bán	-	166.715.796.604
	340.464.158.592	655.879.255.427
Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	63.709.140.429	51.394.912.872

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.433.875.135	19.279.182.644
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.689.588.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.560.000.000	4.200.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.346.661.492	1.187.242.395
	25.340.536.627	26.356.013.039

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền vay	5.383.242.942	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	13.322.462	349.721.119
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	90.949.275	490.680.863
	5.487.514.679	840.401.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	71.538.973.115	122.157.588.232
- Nguyên vật liệu, công cụ	-	4.858.162.037
- Nhân viên quản lý	40.552.908.429	34.596.248.287
- Khấu hao tài sản cố định	1.038.800.094	1.286.225.166
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	4.840.295.048	4.241.393.555
- Thuế, phí lệ phí	4.108.472.572	7.307.994.933
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.253.391.553	18.673.026.844
- Hoàn nhập dự phòng	(351.270.563)	48.887.112.398
- Chi phí bằng tiền khác	6.096.375.982	2.307.425.012
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	12.302.801.469	9.927.718.874
- Nhân viên bán hàng	8.085.645.524	6.461.229.036
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.236.164.634	3.466.489.838
- Hoa hồng môi giới	980.991.311	-
	83.841.774.584	132.085.307.106

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	52.405.510.579	37.827.107.207
- Chi phí nhân công	182.026.118.071	148.895.583.802
- Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng	8.258.561.812	8.341.106.530
- Khấu hao tài sản cố định	41.308.773.449	36.858.087.152
- Thuế, phí và lệ phí	17.277.097.243	36.520.960.390
- Hoàn nhập dự phòng	(351.270.563)	53.128.505.953
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.496.943.617	296.264.070.371
- Chi phí bằng tiền khác	12.476.660.776	5.192.041.374
	425.898.394.984	623.027.462.779

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thanh lý tài sản cố định	61.759.507	1.951.154.592
Tiền bồi thường thu được	820.883.060	-
Các khoản khác	16.031.028	323.647.590
	898.673.595	2.274.802.182

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí của dự án đầu tư do không tiếp tục thực hiện	-	817.370.126
Các khoản chi phí khác	475.233.675	105.795.312
	475.233.675	923.165.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	128.686.653.376	62.394.054.176
Các khoản điều chỉnh tăng	8.518.042.954	55.561.512.915
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	504.000.000	598.933.000
- Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ	-	28.096.482
- Kinh phí hỗ trợ INSECO đối với tài sản trên đất không di dời được trên khu đất 3.8ha	3.763.440.863	-
- Hạch toán dự phòng phải trả cho nghĩa vụ pháp lý theo bản án phúc thẩm của TAND cấp cao	-	53.671.181.534
- Hỗ trợ kinh phí cho UBND Thành phố Quy Nhơn để xử lý, khắc phục hư hỏng tại tuyến đường Nguyễn Dữ và nút giao Lê Lợi – Đãnơ Văn Nữ - Đônơ Đa	2.978.361.000	-
- Xử lý bùn tại Đập Trần Quy Nhơn 3 tới ngã ba sông Trường Úc theo hợp đồng số:06-12/2023/HĐXD ký ngày 06/12/2023	280.000.000	-
- Các chi phí không được trừ khác	992.241.091	1.263.301.899
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.560.000.000)	(4.200.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.560.000.000)	(4.200.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	132.644.696.330	113.755.567.091
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.528.939.266	22.751.113.418

33. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu với bên liên quan		39.368.724.088	23.907.265.790
- Công ty Vận tải Biển VIMC - CN TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	11.655.609.970	10.036.643.492
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa Quy Nhơn)	Cùng Công ty mẹ	14.643.337.816	8.424.048.956
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Công ty là cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	53.334.400	104.429.266
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	Công ty con	13.012.941.902	5.342.144.076
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty con	3.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng với bên liên quan		63.709.140.429	51.394.912.872
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	4.113.629.020	4.132.258.065
- Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Cùng Công ty mẹ	-	216.441.250
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	Công ty con	27.635.657.851	13.700.298.505
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	Công ty liên kết	114.169.158	97.002.000
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải - CN TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	1.753.814.000	2.051.725.852
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Công ty là cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	30.091.870.400	30.521.191.200
- Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	-	675.996.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		4.559.604.000	4.199.643.600
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Công ty là cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	3.599.604.000	3.239.643.600
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Hàng hải	Công ty liên kết	960.000.000	960.000.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/05/2023)	90.000.000	106.333.000
Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/11/2023)	90.000.000	-
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên HĐQT (Từ ngày 29/11/2023)	120.000.000	492.426.526
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/05/2023)	60.000.000	109.667.000
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	923.622.440	317.767.279
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên HĐQT chuyên trách	692.643.332	638.893.166
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên HĐQT	144.000.000	96.000.000
Ông Hồ Liên Nam	Phó Tổng Giám đốc	670.740.099	74.856.480
Ông Trần Vũ Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc	670.740.099	74.856.480
Ông Đặng Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/11/2023)	61.301.173	-
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	631.964.221	585.912.109
Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 23/05/2023)	84.000.000	-
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23/05/2023)	60.000.000	96.000.000
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên Ban kiểm soát	120.000.000	72.000.000
Bà Phan Thị Mai	Thành viên Ban kiểm soát	120.000.000	36.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 17 tháng 09 năm 2018, Thanh tra Chính phủ đã ban hành Kết luận Thanh tra số 1566/KL-TTCTP về cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn, theo đó Thanh tra Chính phủ đã đưa ra kết luận về một số khuyết điểm và vi phạm trong việc cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại Cảng Quy Nhơn, đồng thời nêu rõ các yêu cầu, kiến nghị xử lý về trách nhiệm, xử lý về kinh tế và xử lý về cơ chế chính sách. Đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan để thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại Kết luận Thanh tra nêu trên. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc thực hiện các kiến nghị còn lại của Thanh tra Chính phủ sẽ không còn vấn đề nào có thể sẽ ảnh hưởng đến các thông tin đang phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Bình Định, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

